

Số: /TB-ĐHQN

Gia Lai, ngày tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh thạc sĩ đợt 1 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGD-ĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 627/QĐ-ĐHQN ngày 25/02/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung) của Trường Đại học Quy Nhơn; Quyết định số 665/QĐ-ĐHQN ngày 04/3/2026 của Hiệu trưởng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 627/QĐ-ĐHQN ngày 25/02/2025; Quyết định số 1878/QĐ-ĐHQN ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Kế hoạch số 166/KH-ĐHQN ngày 27/01/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ năm 2026;

Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Thông báo tuyển sinh thạc sĩ đợt 1 năm 2026, với các nội dung như sau:

1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Định hướng đào tạo		Chỉ tiêu (dự kiến)
		Ứng dụng	Nghiên cứu	
1	Lý luận và phương pháp dạy học (Giáo dục Tiểu học)	x		50
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)	x		20
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	x		25
4	Quản lý giáo dục	x		50
5	Ngôn ngữ Anh	x		25
6	Lịch sử Việt Nam	x		30
7	Ngôn ngữ học	x		30
8	Quản lý kinh tế	x		40
9	Chính trị học	x		30
10	Quản trị kinh doanh	x		70
11	Tài chính – Ngân hàng	x		40
12	Kế toán	x		40

13	Sinh học thực nghiệm	x		20
14	Vật lý chất rắn	x		20
15	Hóa vô cơ	x		30
16	Hóa lý thuyết và hóa lý	x		30
17	Địa lý tự nhiên	x		30
18	Toán giải tích		x	20
19	Phương pháp toán sơ cấp	x		45
20	Khoa học dữ liệu	x		30
21	Khoa học máy tính	x		30
22	Kỹ thuật điện	x		25
23	Kỹ thuật viễn thông	x		20
Tổng chỉ tiêu				750

Lưu ý: Ngành Đại số và lý thuyết số (Chương trình định hướng nghiên cứu), chỉ tiêu 25 (dự kiến) sẽ tổ chức tuyển sinh trong đợt 2 năm 2026.

2. Hình thức, định hướng, thời gian và địa điểm đào tạo

2.1. Hình thức, định hướng và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy;
- Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng), gồm 04 Học kỳ (04 Đợt học); chủ yếu học vào các ngày thứ 6, 7 và Chủ nhật;

2.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển, bao gồm xét tuyển về chuyên môn đào tạo và xét tuyển về ngoại ngữ.

3.1. Về chuyên môn đào tạo: Ứng viên dự tuyển phải đảm bảo điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp trình độ đại học (có bằng tốt nghiệp đại học, hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời, hoặc đã có quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học) ngành đào tạo phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển;

b) Trường hợp người dự tuyển đã có bằng tốt nghiệp đại học, hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời, hoặc đã có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học thuộc các ngành cần bổ sung kiến thức (BSKT) phải hoàn thành việc học và thi các học phần BSKT do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức để ứng viên hoàn thiện chuyên môn đào tạo và được cấp giấy chứng nhận trước khi xét tuyển.

Lưu ý:

- Đối với ứng viên dự tuyển ngành **Toán giải tích** (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu), yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Danh mục các ngành phù hợp và ngành cần học bổ sung kiến thức theo **Phụ lục 3** của Thông báo này.

3.2. Về ngoại ngữ (*Yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào*): Ứng viên dự tuyển đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD-ĐT) công nhận, trừ các trường hợp miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT.

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Quy Nhơn cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ (Khung NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Có văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại **Phụ lục 1** của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD-ĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Có kết quả xếp loại “Đạt” trong Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh (ĐGNLTA) đầu vào do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

Lưu ý:

- *Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào (tương đương Bậc 3 trở lên) và ngoại ngữ đầu ra (tương đương Bậc 4 trở lên) đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.*

- *Các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận để xét yêu cầu ngoại ngữ đầu vào, đầu ra và Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam tại **Phụ lục 1** của Thông báo này;*

- *Đối với người dự tuyển không đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào tại các điểm a, b, c mục 3.2 trên đây, Trường tổ chức Kỳ thi ĐGNLTA đầu vào (Ứng viên dự tuyển đăng ký dự thi, ôn tập).*

3.3. Yêu cầu về trình độ tiếng Việt đối với ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài: Đối với ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt tại Trường phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. Xem danh sách các đơn vị được Bộ GD-ĐT cho phép tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài tại **Phụ lục 2** của Thông báo này.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Con liệt sĩ;
- b) Thương binh;
- c) Người có bằng sáng chế, giải pháp kỹ thuật được cơ quan quản lý nhà nước công nhận;

d) Người có công bố khoa học chất lượng, liên quan đến ngành đào tạo đăng ký dự tuyển;

đ) Đạt giải trong các kỳ thi dành cho sinh viên cấp quốc gia trở lên.

4.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên được quy định tại mục 4.1 trên đây được cộng 0.5 điểm (theo thang điểm 10) vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ đại học để xét tuyển.

5. Nguyên tắc xét tuyển

Xét, chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu dựa vào điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ký hiệu **X**) được tính theo công thức sau và lấy hai chữ số thập phân.

$$X = (A \times m) + n$$

Trong đó:

- **A**: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 (theo bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng đại học của bằng tốt nghiệp đại học dùng đăng ký dự tuyển).

- **m**: Hệ số xét tuyển và được xác định như sau:

Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa		Hệ số xét tuyển (m)
Từ 120 trở lên	Ngành phù hợp	1.10
	Ngành học BSKT	1.05

Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

- **n**: Điểm ưu tiên (nếu có).

Trường hợp các ứng viên có cùng điểm xét tuyển (X), Hội đồng tuyển sinh xét tiếp một số tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên như sau: điểm trung bình các học phần bổ sung kiến thức; chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

6. Hình thức và Hồ sơ dự tuyển

6.1. Hình thức đăng ký dự tuyển: Ứng viên đăng ký dự tuyển theo 3 bước sau:

a) *Bước 1:* Đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh thạc sĩ, tại địa chỉ: <https://tss.qnu.edu.vn>;

b) *Bước 2:* Nộp tiền đăng ký dự tuyển (theo cú pháp hướng dẫn như mục 8.1 trong Thông báo này).

c) *Bước 3:* Nộp bản giấy hồ sơ dự tuyển về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn.

6.2. Hồ sơ dự tuyển gồm:

a) 01 phiếu đăng ký dự tuyển. Phiếu đăng ký dự tuyển được in sau khi hoàn thành Bước 1 tại mục 6.1 ở trên.

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 1 của Trường kèm theo Thông báo này) có thời hạn không quá 03 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được xác nhận bởi thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú của người dự tuyển.

c) 01 bản sao có công chứng (hoặc bản gốc, nếu có) các giấy tờ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học (hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời) và bằng điểm đại học (hoặc phụ lục văn bằng đại học);
- Giấy chứng nhận đã hoàn thành yêu cầu bổ sung kiến thức (nếu có);
- Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại mục 3.2 ở trên (để xét yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào).
- Minh chứng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại mục 4 ở trên (nếu có);

d) Đối với ứng viên có văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải nộp minh chứng văn bằng được Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD-ĐT công nhận, trừ các trường hợp miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT.

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có ghi rõ ngành đăng ký dự tuyển, họ và tên, số điện thoại và địa chỉ liên hệ ở ngoài (ứng viên dự tuyển tự chuẩn bị túi hồ sơ).

7. Kế hoạch tuyển sinh

7.1. Thời gian đăng ký dự tuyển; học và thi các học phần BSKT; ôn tập và thi ĐGNLTA đầu vào (tùy từng đối tượng)

Kế hoạch thực hiện cho từng đối tượng đăng ký dự tuyển	Thời gian thực hiện và hoàn thành		Ghi chú
	Đăng ký	Học	
Đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức (BSKT)	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 19/4/2026	Từ ngày 09/5/2026 đến ngày 14/6/2025	- Học: Cả ngày thứ 7, Chủ nhật và một số buổi tối trong tuần (nếu có); - Thi kết thúc học phần BSKT: 20, 21/6/2026 (buổi tối, dự kiến)
Đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải thi đánh giá năng lực tiếng Anh (ĐGNLTA) đầu vào	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 19/6/2026	Từ ngày 20/6/2026 đến ngày 05/7/2026	- Cả ngày thứ 7, Chủ nhật và một số buổi tối trong tuần (nếu có); - Tổ chức thi ĐGNLTA đầu vào: cả ngày Chủ nhật, ngày 12/7/2026
Đối với người dự tuyển không thuộc đối tượng phải học BSKT và thi ĐGNLTA đầu vào	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 13/7/2026		

7.2. Các mốc thời gian xét tuyển, nhập học và khai giảng khóa học (Dự kiến)

Thời gian xét tuyển	Ngày 22/7/2026
Công bố kết quả xét tuyển	Ngày 24/7/2026
Nhập học	Ngày 31/7; 01/8/2026
Khai giảng và bắt đầu học HK1 (Đợt 1)	Ngày 08/8/2026

8. Kinh phí tuyển sinh

8.1. Tiền đăng ký xét tuyển: 550.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Ứng viên nộp tiền đăng ký xét tuyển (theo Bước 2 mục 6.1 ở trên) cho Trường bằng hình thức chuyển khoản như sau:

- **Tên đơn vị thụ hưởng:** Trường Đại học Quy Nhơn, Số tài khoản: 5800005049, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bình Định.

- **Nội dung nộp tiền:** [họ tên người dự tuyển], [ngành dự tuyển], [khóa 29A], [Đợt 1/2026]

Ví dụ: Nguyen Van A, TCNH, 29A, 1/2026

8.2. Học phí học BSKT: Thu theo tín chỉ và theo mức học phí đại học chính quy hiện hành của Trường (Trường sẽ gửi thông báo cụ thể qua email của ứng viên trước khi tổ chức học BSKT).

8.3. Tiền đăng ký ôn tập và dự thi ĐGNLTA đầu vào

- Tiền đăng ký dự thi: 900.000 đồng/1 ứng viên (bắt buộc đối với tất cả ứng viên dự thi).

- Tiền ôn tập: 1.300.000đ/1 ứng viên (chỉ thu đối với ứng viên đăng ký ôn tập).

Lưu ý: Đối với mỗi ngành tuyển sinh, tùy vào số lượng ứng viên trúng tuyển, Trường sẽ quyết định việc tổ chức lớp học và triển khai đào tạo. Trường hợp ứng viên trúng tuyển vào ngành mà chưa được tổ chức lớp, sẽ được phép bảo lưu kết quả trúng tuyển và nhập học với các đợt tuyển sinh tiếp theo trong năm; hoặc đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác của Trường nếu ứng viên đáp ứng được các điều kiện dự tuyển của ngành xin chuyển.

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

Phòng Đào tạo (bộ phận đào tạo sau đại học), Trường Đại học Quy Nhơn: Phòng 64 - tầng 6 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai. Số điện thoại: (0256) 3518 070.

Email: pdt@qnu.edu.vn;

Website: <https://qnu.edu.vn/>; <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/>; <https://pdt.qnu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/daotaosaudaihoc.qnu>

Nơi nhận:

- Các Phó HT (để phối hợp chỉ đạo);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

PHỤ LỤC 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHQN ngày /3/2026 của Hiệu trưởng)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm tương đương Bậc 3	Trình độ/Thang điểm tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis	Điểm từ 100 - 145	Điểm từ 150 - 165
		Aptis ESOL	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	B1	B2
		Pearson Test of English Academic (PTE)	B1	B2
		Versant English Placement Test (VEPT)	B1	
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ - 1	ТРКИ – 2
7	Tiếng Hàn	TOPIK II	Bậc 3	Bậc 4

PHỤ LỤC 2

**Danh sách các đơn vị cấp Chứng chỉ năng lực tiếng Việt
theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài**
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHQN ngày /3/2026 của Hiệu trưởng)

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
2	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
4	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
5	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
6	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
7	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
8	Trường Đại học Cửu Long
9	Trường Đại học Hạ Long
10	Trường Đại học Quảng Nam
11	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
12	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế
13	Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An
14	Trường Cao đẳng Sơn La
15	Trường Hữu Nghị 80
16	Trường Hữu Nghị T78
17	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

(Theo Thông báo số 1098/TB-QLCL ngày 07/7/2023 của Cục Quản lý Chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam và chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài).

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH CẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHQN ngày /3/2026 của Hiệu trưởng)

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lý luận và phương pháp dạy học (Giáo dục Tiểu học)	Giáo dục Tiểu học	- Giáo dục mầm non - Sư phạm Toán học - Sư phạm Tin học - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Hoá học - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Ngữ văn - Sư phạm Lịch sử - Sư phạm Địa lý - Sư phạm Tiếng Anh - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Lịch sử - Địa lý	- Giáo dục học tiểu học - Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học - Phương pháp dạy học Toán tiểu học - Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội - Cơ sở ngôn ngữ học - Văn học thiếu nhi - Lý thuyết văn học - Toán học cơ sở
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)	- Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao - Quản lý thể dục thể thao - Y sinh học thể dục thể thao		

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	- Sư phạm Tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh	- Sư phạm Nga-Anh - Sư phạm Pháp-Anh - Sư phạm Trung-Anh - Cử nhân Nga - Anh - Cử nhân Pháp-Anh - Cử nhân Trung-Anh	- Nghe nâng cao - Nói nâng cao - Viết nâng cao - Đọc nâng cao - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
4	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	- Các ngành khoa học giáo dục - Các ngành đào tạo giáo viên	- Tâm lý học quản lý - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Lý luận giáo dục - Khoa học Quản lý giáo dục
5	Ngôn ngữ Anh	- Sư phạm Tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh/Anh văn)	- Nga - Anh - Pháp - Anh - Trung – Anh - Tiếng Anh Thương mại - Tiếng Anh Kinh tế	- Nghe nâng cao - Nói nâng cao - Viết nâng cao - Ngữ nghĩa học - Âm vị học - Cú pháp học
6	Lịch sử Việt Nam	- Lịch sử; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử thế giới; - Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Sử - Chính trị; Sư phạm Lịch sử - Địa lý - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; - Lịch sử Sử học và Sử	- Báo chí; Báo chí - Truyền thông - Đông phương học; Việt Nam học; Đông Nam Á học; Châu Á học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học - Văn hoá học; Quản lý văn hóa - Quan hệ quốc tế; Quốc tế học - Quản lý nhà nước; Lý luận	- Đại cương lịch sử thế giới; - Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại; - Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại; - Nhập môn Sử học; - Phương pháp luận Sử học.

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		liệu học; - Khảo cổ học; - Dân tộc học; - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	Nhà nước và Pháp luật; Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; - Triết học; Kinh tế chính trị; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Hồ Chí Minh học; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chính trị học; Hành chính học; Kinh tế học - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam ; Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài - Xã hội học; Công tác xã hội; - Lưu trữ học; Bảo tàng học; Di sản học	
7	Ngôn ngữ học	- Sư phạm Ngữ văn - Văn học - Ngôn ngữ học - Ngữ văn	- Nhóm ngành Đào tạo giáo viên (71402): <i>Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Nga, Sư phạm Tiếng Trung, Sư phạm Tiếng Pháp, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Chính trị, Giáo dục công dân, Giáo dục Quốc phòng - An ninh...</i> - Nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202): <i>Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn</i>	- Ngữ âm tiếng Việt - Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt - Ngữ pháp tiếng Việt

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			<i>ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Nhật...</i> - Nhóm ngành Báo chí và Truyền thông (73201): <i>Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Thông tin thư viện...</i> - Việt Nam học - Hán Nôm - Văn hóa học - Quản lý văn hóa - Đông phương học	
8	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế học - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Kinh tế công nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Quản lý nhà nước - Quản lý đất đai - Quản lý tài nguyên và môi trường	- Kinh tế xây dựng - Kinh tế vận tải - Kinh tế gia đình - Kinh tế tài nguyên và môi trường - Quản lý xây dựng - Quản lý công nghiệp - Quản lý dự án - Quản lý công - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý thị trường bất động sản - Thống kê kinh tế	- Khoa học quản lý - Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản - Quản lý nhà nước về kinh tế - Quản lý công

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Chính trị học	- Chính trị học - Quản lý nhà nước - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước - Khoa học an ninh - Quan hệ quốc tế - Hành chính công - Lý luận Nhà nước và Pháp luật - Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học - Cử nhân chính trị - Giáo dục chính trị	- Lịch sử - Công tác xã hội - Đông phương học - Kinh tế phát triển - Xã hội học - Tôn giáo học - Quản lý văn hóa - Văn hóa học - Luật học	- Quyền lực và quyền lực chính trị - Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại - Thể chế chính trị thế giới đương đại - Lịch sử tư tưởng chính trị Phương Đông và Việt Nam - Văn hóa chính trị - Lịch sử tư tưởng chính trị Phương Tây
10	Quản trị kinh doanh	- Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may	- Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	- Khởi sự kinh doanh - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô - Quản trị học

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm - Công nghệ tài chính	- Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	- Tài chính doanh nghiệp căn bản - Tiền tệ - Ngân hàng - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô
12	Kế toán	- Kế toán - Kiểm toán - Kế toán - Kiểm toán	- Tài chính-Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Bảo hiểm - Kinh tế - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển	- Tổ chức hạch toán kế toán - Kế toán quản trị - Phân tích kinh doanh - Kiểm toán căn bản

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			- Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế - Kinh tế xây dựng - Quản lý kinh tế - Quản lý dự án - Khoa học quản lý - Quản trị nhân lực - Quản trị khách sạn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Hệ thống thông tin quản lý - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
13	Sinh học thực nghiệm	- Sinh học - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Sinh – KTNN - Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp - Nông học - Nông nghiệp - Công nghệ sinh học	- Khoa học cây trồng - Chăn nuôi - Khuyến nông - Khoa học đất - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Lâm học	- Di truyền học - Sinh lý vật nuôi-thủy sản - Sinh lý học cây trồng - Chọn giống và nhân giống vật nuôi - Chọn giống và nhân giống cây trồng - Chăn nuôi gia súc và gia cầm - Nuôi trồng thủy sản - Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		- Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Khoa học y sinh	- Lâm sinh - Nuôi trồng thủy sản - Khoa học thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khai thác thủy sản - Thú y - Kỹ thuật y sinh - Sư phạm KHTN - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch	- Thú y cơ bản - Bảo vệ thực vật - Bệnh cây trồng
14	Vật lý chất rắn	- Cử nhân ngành Vật lý, - Kỹ sư Vật lý - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Lý - Kỹ thuật Công nghiệp - Khoa học vật liệu	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Vật lý kỹ thuật - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Thiên văn học - Cơ học - Cử nhân các ngành Hóa, Khoa học trái đất, Khoa học môi trường - Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp - Công nghệ vật liệu - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật y sinh	- Cơ học lượng tử - Vật lý chất rắn - Nhập môn khoa học vật liệu - Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu vật lý chất rắn - Phương pháp toán lý

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Hóa vô cơ	- Sư phạm Hóa học - Sư phạm khoa học tự nhiên - Hóa học	- Công nghệ vật liệu - Khoa học vật liệu - Kỹ thuật vật liệu	- Hóa vô cơ - Hóa hữu cơ - Hóa lý thuyết và hóa lý
16	Hóa lý thuyết và hóa lý	- Hóa dược - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Công nghệ thực phẩm	- Kỹ thuật vật liệu kim loại - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật thực phẩm - Khoa học môi trường - Kỹ thuật y sinh	
17	Địa lý tự nhiên	- Sư phạm Địa lý - Sư phạm Lịch sử - Địa lý - Địa lý tự nhiên - Địa lý học - Địa chất học - Khí tượng và khí hậu học - Thủy văn học - Du lịch - Quản lý đất đai - Quản lý Tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên rừng - Lâm nghiệp - Bản đồ học - Hải dương học - Khoa học môi trường - Quy hoạch vùng và đô thị - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	- Địa lý tự nhiên đại cương - Địa lý Việt Nam - Cảnh quan và sinh thái cảnh quan - Địa chất học - Địa lý các châu lục

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Toán giải tích (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu)	- Sư phạm Toán học - Toán học - Toán ứng dụng - Khoa học tính toán - Khoa học dữ liệu - Toán tin - Toán cơ	- Thống kê - Sư phạm Tin học	- Đại số tuyến tính - Đại số đại cương - Giải tích hàm nhiều biến - Lý thuyết độ đo và tích phân - Giải tích hàm
19	Phương pháp toán sơ cấp	- Sư phạm Toán học - Toán học - Toán ứng dụng - Toán tin - Toán Cơ - Khoa học tính toán - Khoa học dữ liệu	- Thống kê - Sư phạm Tin học	- Đại số tuyến tính - Đại số đại cương - Giải tích hàm nhiều biến - Lý thuyết độ đo và tích phân - Giải tích hàm
20	Khoa học dữ liệu	- Khoa học dữ liệu - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Khoa học máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ thông tin - Sư phạm tin học - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính	- Sư phạm Toán học - Toán học	- Đại số tuyến tính - Giải tích - Xác suất và thống kê - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Lập trình cơ bản - Nhập môn thuật toán - Nhập môn khoa học dữ liệu

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		- Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin		
21	Khoa học máy tính	- Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin - Sư phạm Tin học - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng - Công nghệ phần mềm - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật máy tính - Toán – Tin - Kỹ thuật phần mềm	- Toán – Tin ứng dụng - Điện tử - Tin học - Vật lý - Tin học - Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Sư phạm Toán – Tin	- Nhập môn thuật toán - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Toán rời rạc - Cơ sở dữ liệu - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức và automat - Trí tuệ nhân tạo - Mạng máy tính
22	Kỹ thuật điện	- Kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ Kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hàng hải	- Lý thuyết mạch điện - Máy điện - Khí cụ điện - Lưới điện - Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp - Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện - Kỹ thuật điện cao áp

TT	Ngành đăng ký dự tuyển	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Các học phần bổ sung kiến thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật rada – dẫn đường - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật điện, điện tử - Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ Kỹ thuật máy tính - Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hàng hải - Kỹ thuật điện	- Thông tin vô tuyến - Thông tin số - Anten truyền sóng

Lưu ý:

1) Đối với ứng viên tốt nghiệp đại học **không thuộc** danh mục ngành đại học phù hợp (cột 3) và ngành đại học cần học bổ sung kiến thức (cột 4) trong Phụ lục 4 trên đây, căn cứ bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm toàn khoá/phụ lục văn bằng trình độ đại học và các chứng chỉ/giấy chứng nhận khác có liên quan của ứng viên, Hiệu trưởng quyết định về việc học hoặc không học bổ sung kiến thức (BSKT) trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa quản lý ngành và Trưởng phòng Đào tạo.

2) Đối với ứng viên thuộc diện phải học BSKT, tùy trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định về yêu cầu BSKT (nội dung và khối lượng học BSKT) trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa quản lý ngành và Trưởng phòng Đào tạo.

3) Mỗi học phần BSKT có khối lượng 2 hoặc 3 tín chỉ. Tổng số tín chỉ phải học BSKT không quá 12 tín chỉ. Tùy số lượng học viên của lớp học phần BSKT, Trường tổ chức dạy trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến.